

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	-33.2%	154.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.93
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

7.41
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

98.1

tỷ VNĐ

YoY
▼ 61.9
▼ 38.8%

2023

LN sau thuế

1.73

tỷ VNĐ

YoY
▲ 1.70
▲ 4945%

2023

ROE

0.7%

+/- YoY
▲ 0.6%

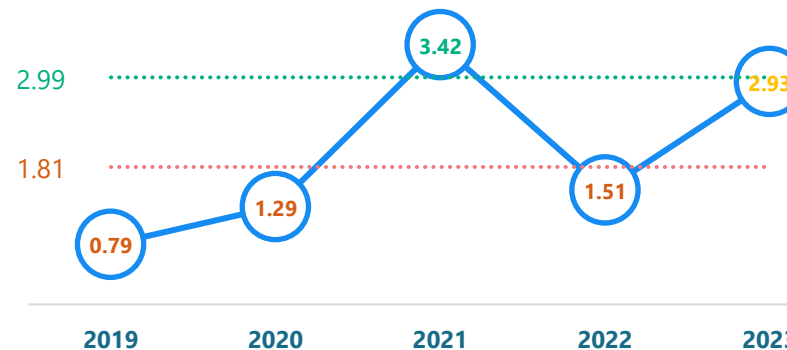
2023

ROA

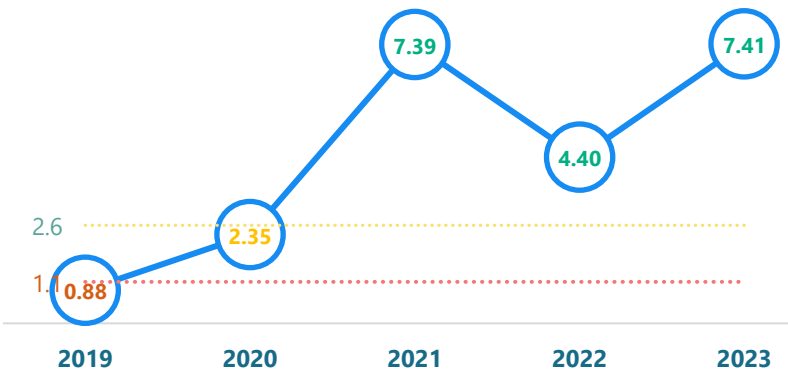
0.4%

+/- YoY
▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



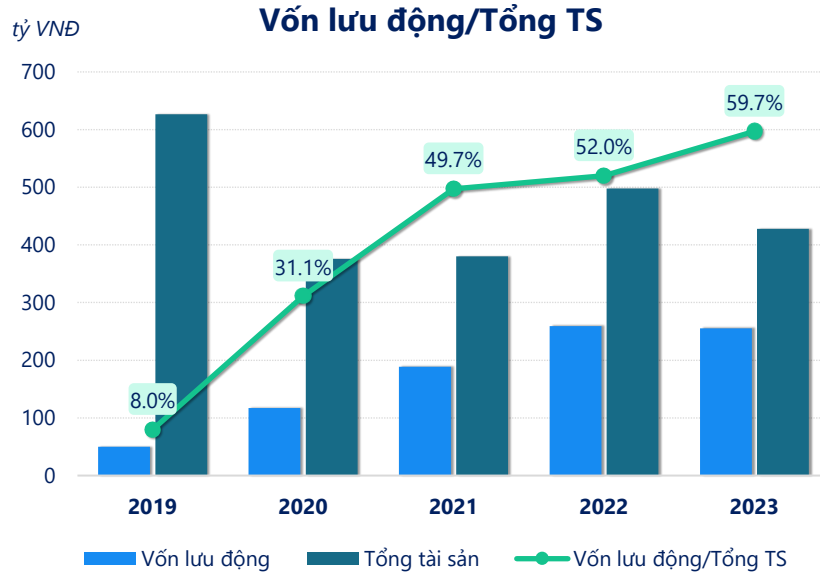
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CMS năm 2023 đạt 2.93, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 7.41 > 2.6, cho thấy CMS đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, CMS ghi nhận doanh thu thuần 98.10 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.73 tỷ đồng, lần lượt giảm 38.8% và tăng 4945% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

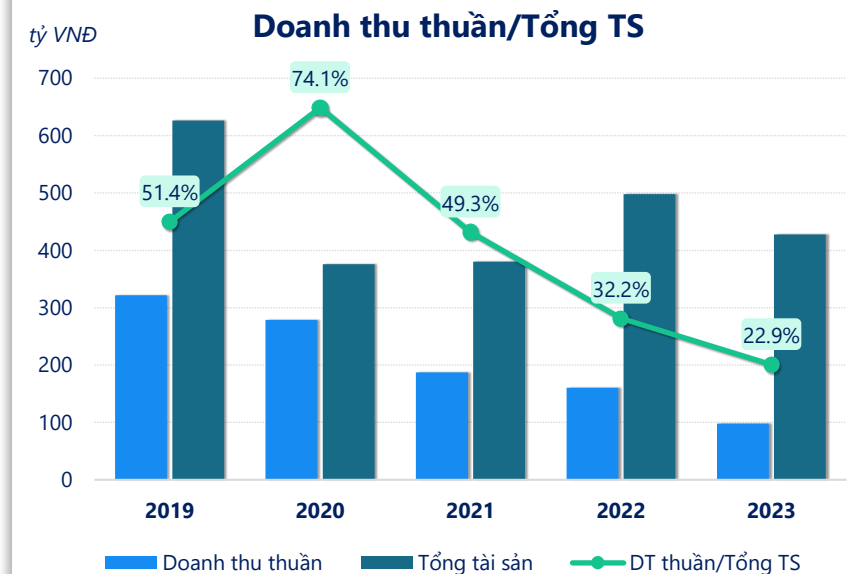
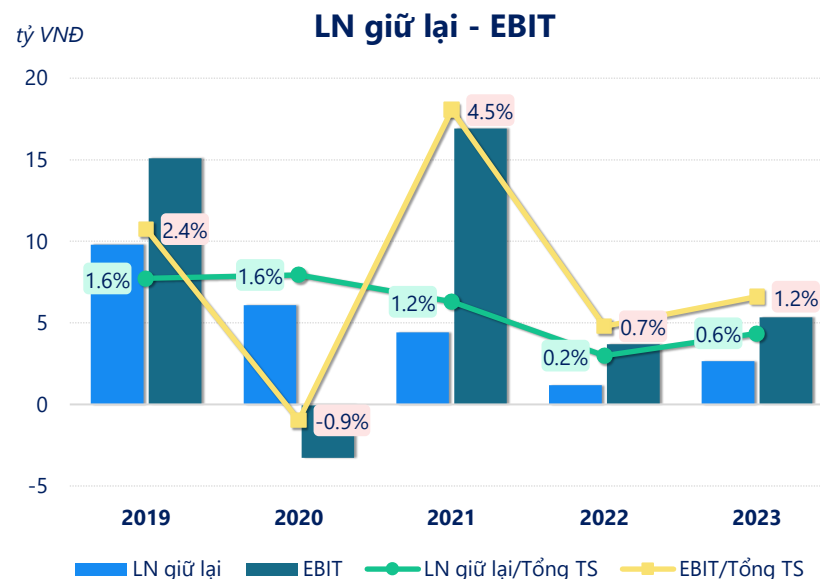
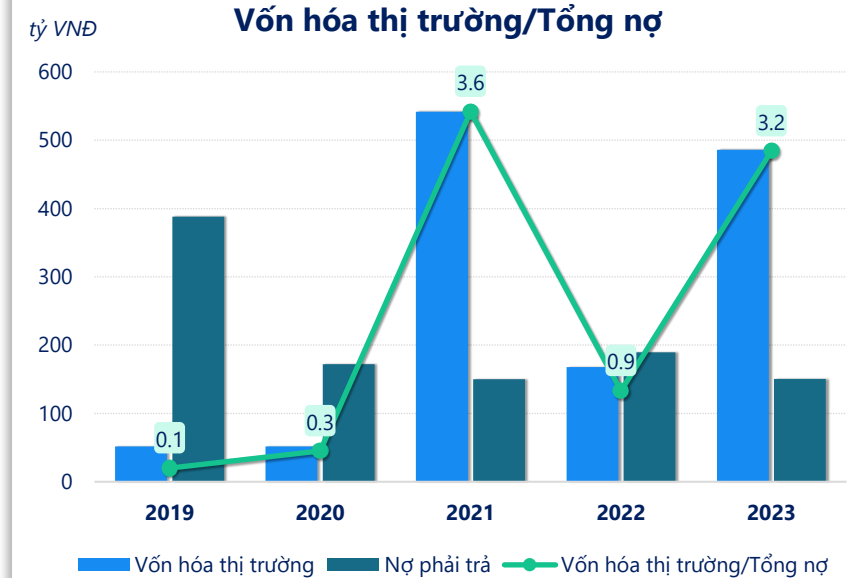
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.23, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	530	498	6.5%
Tài sản ngắn hạn	488	432	13.0%
Tiền và tương đương tiền	56.8	38.0	49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.6	27.8	-22.2%
Phải thu ngắn hạn	312	329	-5.1%
Hàng tồn kho	82.9	27.9	197%
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	9.48	57.2%
Tài sản dài hạn	42.0	65.8	-36.2%
Phải thu dài hạn	9.15	30.6	-70.1%
Tài sản cố định	26.3	31.8	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.67	1.28	31.2%
Lợi thế thương mại	1.56	2.18	-28.6%
Nợ phải trả	151	189	-20.4%
Nợ ngắn hạn	130	173	-24.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.5	29.7	-54.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.0	54.2	-44.8%
Nợ dài hạn	20.2	16.0	26.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.47	3.54	111%
Nguồn vốn chủ sở hữu	380	309	23.0%
Vốn chủ sở hữu	380	309	23.0%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	322	278	187	160	98.1
Giá vốn hàng bán	283	273	185	147	88.1
Lợi nhuận gộp	38.5	5.50	1.95	13.3	10.0
Doanh thu HĐTC	9.10	4.23	33.2	3.68	4.78
Chi phí TC	9.99	9.27	1.62	3.17	2.56
Chi phí lãi vay	9.31	8.00	1.33	2.78	2.32
LN trong công ty LKLD	0	0	-6.02	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	0.26	0	0	0
Chi phí QLDN	30.7	18.6	13.4	17.9	13.5
LN thuần từ HĐKD	4.82	-18.4	14.2	-4.13	-1.25
Lợi nhuận khác	0.96	7.11	1.44	5.04	4.28
LN trước thuế	5.78	-11.3	15.6	0.91	3.03
Lợi nhuận sau thuế	4.12	-14.0	14.6	0.03	1.73
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	-8.74	13.8	0.31	2.02

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-53.1	30.3	-90.6	-122	-43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.0	36.0	27.6	59.2	74.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	-57.0	58.5	85.4	-12.3
Tiền đầu kỳ	78.8	10.2	19.5	15.0	38.0
Lưu chuyển tiền thuần	-68.6	9.29	-4.49	22.9	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	10.2	19.5	15.0	38.0	57.2